

Bản án số: 03/2026/KDTM-PT

Ngày: 12 -03- 2026

V/v tranh chấp: “Hợp đồng thi công và thuê ca máy”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán:

- Bà **Nguyễn Ái Doan**

- Ông **Trương Vĩnh Hữu**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Mai Gia Khánh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*
Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 12 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2025/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng thi công và thuê ca máy”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số **320/2026/QĐ-PT** ngày **08** tháng **01** năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH X.**

Địa chỉ trụ sở: Tầng C, tòa nhà A, 117- A L, phường V, quận C, TP Hồ Chí Minh.

(Nay là Tầng C, tòa nhà A, 117 - A L, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lê Thị Ngọc P**, Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Anh **Đỗ Thành Đ**, sinh năm: 1999 (có mặt);

Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1992 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số C Đồng Nai, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là Số C Đồng Nai, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 117/5/3 B, ấp H, xã B, TP ..

- Bị đơn: **Công ty TNHH Đ1**

Địa chỉ : ấp An Hiệp, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Nay là ấp An Hiệp, xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Kinh K**, Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Hoàng Â**, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: số C B, tổ A, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là số 362 B, tổ A, ấp D, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: **Công ty TNHH MTV X1.**

Địa chỉ: Số 490 Đình Bộ Lĩnh, phường 9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

(Nay là Số 490 Đình Bộ Lĩnh, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn T**. Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH Đ1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2023 nguyên đơn Công ty TNHH X và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày:

- Vào năm 2021-2022, Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) có ký kết với Công ty TNHH Đ2 (gọi tắt là Công ty Đ2) nhiều hợp đồng về việc Công ty X nhận thi công thảm bê tông nhựa mặt đường cho Công ty Đ2 và Công ty Đ2 thuê ca máy để thi công các công trình tại huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Quá trình thực hiện hợp đồng đã thực hiện và hai bên có biên bản nghiệm thu khối lượng và giá trị thực hiện, nhưng Công ty Đ2 trả chưa đủ tiền, còn thiếu tổng cộng số tiền 323.126.930đồng theo các hợp đồng cụ thể:

1. Hợp đồng thuê ca máy số 0705/HĐXM/875/GTSG-PK ngày 07/5/2021 (gọi là hợp đồng số 0705). Nội dung Công ty X cho Công ty Đ2 thuê xe lu các hạng mục C1 và C lu tính với tổng số tiền 154.875.600đồng, sau khi thực hiện xong hai bên có lập biên bản nghiệm thu khối lượng và bảng xác định giá trị thực hiện số tiền là 154.875.600đồng và Công ty Đ2 chỉ thanh toán số tiền 50.614.900đồng. Còn nợ lại số tiền 104.260.700đồng.

2. Hợp đồng thi công số 2412/HĐTC/GTSG-PK ngày 24/12/2021 (gọi là hợp đồng số 2412). Nội dung Công ty X nhận thi công thảm bê tông nhựa nóng cho Công ty Đ2 tại tuyến đường H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang với khối lượng công việc tạm tính thành tiền 1.465.625.000đồng.

Sau khi thực hiện xong hai bên thống nhất và lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán với số tiền là 1.515.935.300đồng. Công ty Đ2 đã thanh toán số tiền 1.364.036.700đồng. Còn lại số tiền 151.898.600đồng.

3. Hợp đồng thi công số 0703/HĐTC/GTSG-PK ngày 07/3/2022 (gọi là hợp đồng số 0703). Nội dung Công ty X nhận thi công thảm bê tông nhựa nóng cho Công ty Đ2 tại tuyến đường N và Phan Văn B với khối lượng công việc tạm tính thành tiền 710.220.000đồng.

Sau khi thực hiện xong hai bên thống nhất và lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán với số tiền là 735.143.630đồng và Công ty Đ2 đã thanh toán số tiền 668.176.700đồng. Còn lại số tiền 66.967.630đồng.

- Yêu cầu Công ty Đ2 trả số tiền của 03 hợp đồng còn nợ số tiền 323.126.930đồng và tiền lãi phát sinh chậm trả 03 hợp đồng số tiền là 155.039.338đồng. Tổng cộng tiền hợp đồng và tiền lãi số tiền 478.166.268đồng.

Theo mức lãi suất thỏa thuận 0,037%/ ngày, tính đến ngày xét xử cụ thể tiền lãi như sau:

1. Số tiền 104.260.700đồng (Hợp đồng thuê ca máy số 0705)

Thời gian tính lãi từ ngày 30/01/2022 là 1327 ngày x mức lãi suất 0,037%/ngày, thành tiền lãi là 51.190.961đồng.

2. Số tiền 151.898.600đồng (Hợp đồng thi công số 2412)

Thời gian tính lãi từ ngày 02/02/2022 là 1324 ngày x mức lãi suất 0,037%/ngày, thành tiền lãi là 74.412.086đồng.

3. Số tiền 66.967.630đồng (Hợp đồng thi công số 0703)

Thời gian tính lãi từ ngày 18/6/2022 là 1188 ngày x mức lãi suất 0,037%/ngày, thành tiền lãi là 29.436.291đồng.

- Tổng cộng tiền lãi chậm trả 03 hợp đồng là 155.039.338đồng

- Đồng thời theo Bản trình bày ký kiến ngày 04/3/2024 không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bị đơn bởi các lý do:

Thời gian bảo hành đã hết. Khi thực hiện thảm nhựa chủ đầu tư đã lấy mẫu nhựa kiểm nghiệm đạt chất lượng mới cho trải nhựa, đồng thời các bên đã

kiểm tra, giám sát nghiệm thu. Hợp đồng thuê ca máy số 0705 Công ty X đã thực hiện xong được bên Công ty P1 khối lượng và giá trị thực hiện. Về khấu trừ tiền do Công ty TNHH X1 (Công ty X1) sửa chữa, thời điểm này đã hết thời hạn bảo hành. Về việc khắc phục, sửa chữa đường 875 theo hợp đồng số 0705 đã hết thời hạn bảo hành và hai bên đã thanh toán xong. Việc lấy mẫu giám định không đúng quy định và mẫu nhựa không xác định được có phải của công ty X tham hay không do đã có công ty khác sửa chữa.

** Theo tờ tự khai và đơn phản tố đề ngày 21/8/2023 Bị đơn Công ty Đ2 và lời khai của người đại diện ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

- Năm 2021- 2022 Công ty Đ2 có ký hợp đồng 01 hợp đồng thuê ca máy và 04 hợp đồng thi công thảm bê tông nhựa nóng với Công ty X là đúng, tổng giá trị 05 hợp đồng là 3.302.880.600đồng.

Trong đó có 04 hợp đồng thi công phải bảo hành 5% giá trị và Công ty Đ2 đã thanh toán còn lại số tiền 323.216.930đồng chưa thanh toán theo các biên bản nghiệm thu giá trị công trình của các hợp đồng là đúng. Lý do sau khi lập biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng khoảng 05 tháng thì một số đoạn công trình đường 875 qua xã P và đường T bị bong tróc, rãnh nứt phải sửa chữa nhiều lần do nhựa không đạt chất lượng. Công ty Đ2 nhiều lần yêu cầu Công ty X khắc phục, sửa chữa, nhưng Công ty X không thực hiện, nên Công ty Đ2 phải thuê Công ty X1 sửa chữa với số tiền là 150.121.000đồng, đồng thời dự tính chi phí khắc phục, sửa chữa lại số tiền khoảng 600.000.000đồng. Công ty Đ2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty X, do Công ty X không thực hiện bảo hành 5% giá trị công trình thảm nhựa.

Đồng thời có yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty X khắc phục sửa chữa các điểm bong tróc, rãnh nứt công trình đường 875 bằng thảm bê tông nhựa nóng lại đoạn qua xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang khoảng 500m và khấu trừ số tiền 150.121.000đồng do Công ty TNHH X1 sửa chữa.

** Tại phiên tòa:*

- Đại diện ủy quyền nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trên. Đại diện bị đơn yêu cầu giải quyết chi phí giám định và bổ sung khấu trừ thêm số tiền là 62.000.000đồng do Công ty Đ2 thuê Công ty X1 sửa chữa lần 2 vào năm 2024.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp áp dụng các Điều 138, Điều 140, Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 30, Điều 147, Điều 159, Điều 161 và Điều 273 của Bộ Luật

Tổ tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X;

- Buộc Công ty TNHH Đ2 trả cho Công ty TNHH X số tiền 478.166.268đồng (tiền hợp đồng 323.126.930đồng, tiền lãi 155.039.338đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025) công ty TNHH Đ2 còn phải trả tiếp tiền lãi của số tiền còn nợ theo hợp đồng, theo mức lãi suất thỏa thuận tại Điều 7 của các hợp đồng là 0,037%/ngày đến khi thanh toán xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đ2 về việc yêu cầu khấu trừ số tiền đã thuê Công ty X1 sửa chữa là 150.121.000đồng và khắc phục sửa chữa các điểm bong tróc, rãnh nứt công trình đường 875 bằng thảm bê tông nhựa nóng lại đoạn qua xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang khoảng 500m.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02 tháng 10 năm 2025, Bị đơn Công ty TNHH Đ2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa Bản án sơ thẩm xét xử ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đ1

oTại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, đối với hợp đồng thuê ca máy số 0705/HĐXM/875/GTSG-PK ngày 07/5/2021 (gọi là hợp đồng số 0705), **còn nợ 104.260.700đồng**. Tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,037%/ ngày, tổng số tiền lãi phát sinh là 51.190.961đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi phát sinh theo lãi suất 9%/ năm với số tiền lãi phát sinh là 34.114.672đồng. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Đối với số tiền nợ chưa thanh toán theo nội dung khởi kiện thì bị đơn đã thừa nhận số tiền này. Bị đơn kháng

cáo cho rằng trong thời gian bảo hành thì công trình có hư hỏng nhưng nguyên đơn không thực hiện việc bảo hành công trình. Xét thấy, thời gian bảo hành công trình là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành. Hết thời hạn này thì bị đơn không có chứng cứ gì để chứng minh về việc thông báo hư hỏng công trình, hết thời hạn bảo hành thì bị đơn mới có văn bản yêu cầu sửa chữa khắc phục công trình. Đối với việc bị đơn cho rằng có giao dịch trao đổi với ông N về việc khắc phục hư hỏng công trình là không có cơ sở để xem xét. Theo kết quả giám định thì nhựa đường không đảm bảo chất lượng nhưng thời gian lấy mẫu là thời gian hết bảo hành công trình. Ngoài ra, nguyên đơn và bị đơn trong vụ án này chỉ là những nhà thầu phụ trong việc thi công công trình, trong khi đó các nhà thầu chính đã ký kết biên bản nghiệm thu công trình xong. Do đó yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ, không được chấp nhận. Đối với việc tính lãi suất của hợp đồng thuê ca máy, tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc giảm số tiền tính lãi đối với hợp đồng thuê ca máy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những căn cứ phân tích như trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng điều chỉnh lại lãi suất của hợp đồng thuê ca máy và xác định lại án phí sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về tố tụng:** Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật kinh doanh thương mại tranh chấp “*Hợp đồng thi công và thuê ca máy*” là đúng nội dung khởi kiện và phản tố của đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc đầy đủ theo qui định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Đối với **Công ty TNHH MTV X1** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không rõ lý do, nên xét xử vắng mặt người có liên quan theo qui định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Công ty TNHH X do bà Lê Thị Ngọc P làm đại diện theo pháp luật (gọi tắt là C2). Công ty TNHH Đ2 do ông Phan Kinh K làm đại

diện theo pháp luật (gọi tắt là C3). Trong thời gian từ ngày 07/5/2021 đến ngày 07/3/2022, hai bên có ký kết 04 hợp đồng thi công và 01 hợp đồng thuê ca máy. Trong đó có 02 hợp đồng đã thanh toán đầy đủ, còn lại 03 hợp đồng chưa thanh toán hết, cụ thể:

1. Hợp đồng thuê ca máy số 0705/HĐXM/875/GTSG-PK ngày 07/5/2021 (gọi là hợp đồng số 0705), **còn nợ 104.260.700đồng**.

2. Hợp đồng thi công số 2412/HĐTC/GTSG-PK ngày 24/12/2021 (gọi là hợp đồng số 2412), **còn nợ 151.898.600đồng**

3. Hợp đồng thi công số 0703/HĐTC/GTSG-PK ngày 07/3/2022 (gọi là hợp đồng số 0703), **còn nợ 66.967.630đồng**.

Tổng số nợ: 323.126.930đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ chưa thanh toán và lãi phát sinh theo mức lãi suất 0,037%/ ngày, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 155.039.338đồng.

Bị đơn cũng thừa nhận số nợ chưa thanh toán nêu trên nhưng lại cho rằng, công trình do bên nguyên đơn thi công không đảm bảo chất lượng, không ra chứng thư bảo hành 5%/ giá trị hợp đồng, nên không đồng ý thanh toán. Đồng thời bị đơn có yêu cầu phản tố cho rằng Công ty Đ2 phải thuê Công ty X1 sửa chữa với số tiền là 150.121.000đồng, đồng thời dự tính chi phí khắc phục, sửa chữa lại số tiền khoảng 600.000.000đồng. Sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm thì bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn , nhận thấy:

[3.1] Căn cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ, đã có cơ sở xác định việc giao kết các hợp đồng thi công và hợp đồng thuê ca máy được các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện , đúng qui định của pháp luật. Các bên phải có nghĩa vụ tôn trọng các điều khoản thỏa thuận và nghiêm túc thực hiện. Đối với tổng giá trị hợp đồng, sau khi thực hiện bên bị đơn còn nợ lại số tiền 323.126.930đồng. Vấn đề này được bị đơn thừa nhận chưa thanh toán nên đây là sự kiện không cần phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đối với hợp đồng thuê ca máy 0705/HĐXM/875/GTSG-PK ngày 07/5/2021 (gọi là hợp đồng số 0705), còn nợ 104.260.700đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,037%/ ngày, tổng số tiền lãi phát sinh là 51.190.961đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi phát sinh theo lãi suất 9%/ năm với số tiền lãi phát sinh là 34.114.672đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn. Đồng thời cũng phù hợp với

nội dung thỏa thuận của hợp đồng thuê ca máy 0705/HĐXM/875/GTSG-PK ngày 07/5/2021 các bên không thỏa thuận lãi phạt theo mức lãi suất 0,037%/ngày. Lãi suất 9%/ năm mà nguyên đơn thay đổi yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với qui định của Bộ luật dân sự về nghĩa vụ chậm thanh toán của bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giảm tiền lãi phát sinh của hợp đồng thuê ca máy 0705/HĐXM/875/GTSG-PK ngày 07/5/2021 từ số tiền 51.190.961đồng, giảm xuống còn 34.114.672đồng. Theo nội dung hợp đồng này thì nguyên đơn cho bên B thuê máy móc để thi công công trình. Hợp đồng này là hợp đồng cung cấp dịch vụ, bên nguyên đơn đã thực hiện xong, nên bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán là phù hợp.

[3.3] Xét yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố của bị đơn cho rằng chất lượng công trình thi công không đảm bảo chất lượng và không có chứng thư bảo hành công trình 5%. Hội đồng xét xử nhận thấy, Căn cứ vào Điều 2 của cả 02 hợp đồng số 2412 và số 0703 phương thức và điều kiện thanh toán các bên thỏa thuận như sau: “ *Đợt 1: Sau khi ký hợp đồng... Đợt 2: Sau khi thi công hoàn thành công trình, hai bên sẽ thống nhất kiểm tra khối lượng thực tế thi công và ký xác nhận biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Bên B sẽ lập và gửi cho Bên A bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán. Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị khối lượng quyết toán hoàn thành....*”. Như vậy, trách nhiệm thanh toán của bên A sau khi hai bên thống nhất kiểm tra khối lượng thực tế thi công và ký xác nhận biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Bị đơn cho rằng chất lượng công trình không đạt, bị bong tróc. Nhưng trong suốt thời gian bảo hành công trình (01 năm) thì bị đơn cũng không có bất kỳ văn bản nào phản ánh về chất lượng công trình, đến khi nguyên đơn khởi kiện thì thời gian bảo hành công trình đã hết thời hạn 01 năm. Do đó lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp thêm chứng cứ là các tin nhắn Zalo trao đổi giữa ông K (giám đốc công ty Đ2) với ông N. Đại diện bị đơn cho rằng việc phản ánh chất lượng công trình thi công đối với ông N là người nhà của Công ty X. Xét thấy, chứng cứ bị đơn cung cấp không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bởi lẽ, nguyên đơn xác định ông N không phải là người có thẩm quyền của công ty. Công ty X cũng không nhận được bất kỳ thông báo nào của phía bị đơn về chất lượng công trình trong thời gian bảo hành. Bị đơn không có chứng cứ nào khác để chứng minh. Cho nên, các chứng cứ của bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Đối với tiền lãi chậm thanh toán: Theo nội dung của 02 hợp đồng thi công số 2412 và số 0703 thì có quy định rõ lãi phạt chậm thanh toán là 0,037%/ngày, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền này là có căn cứ, đúng theo nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

[4] Từ những căn cứ phân tích như trên, xét kháng cáo của bị đơn là có căn cứ một phần, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[6] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. H1 lại tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền phải trả (323.126.930đồng + 137.963.049đồng + 150.121.000đồng (yêu cầu phản tố không được chấp nhận) = 611.210.900đồng, tương ứng với số tiền án phí sơ thẩm là (20.000.000đồng + 8.448.400đồng) = 28.448.400đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 138, Điều 140, Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH 15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Đ1 Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp .

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X;

- Buộc Công ty TNHH Đ2 trả cho Công ty TNHH X số tiền 461.089.900đồng (tiền hợp đồng 323.126.930đồng, tiền lãi 137.963.049đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025) công ty TNHH Đ2 còn phải trả tiếp tiền lãi của số tiền còn nợ theo Hợp đồng thi công số 2412/HĐTC/GTSG-PK ngày 24/12/2021(gọi là hợp đồng số 2412); Hợp đồng thi công số 0703/HĐTC/GTSG-PK ngày 07/3/2022 (gọi là hợp đồng số 0703), theo mức lãi suất thỏa thuận tại Điều 7 của các hợp đồng là 0,037%/ngày đến

khi thanh toán xong. Riêng đối với hợp đồng thuê ca máy 0705/HĐXM/875/GTSG-PK ngày 07/5/2021 thì số tiền lãi chậm thanh toán tính theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đ2 về việc yêu cầu khấu trừ số tiền đã thuê Công ty X1 sửa chữa là 150.121.000đồng và khắc phục sửa chữa các điểm bong tróc, rãnh nứt công trình đường 875 bằng thảm bê tông nhựa nóng lại đoạn qua xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang khoảng 500m.

4. Về án phí:

- Công ty TNHH Đ2 không phải chịu án phí phúc thẩm và phải chịu 28.448.400đồng án phí sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0013235 ngày 02/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang (Nay là Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp), và khấu trừ số tiền 2.000.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do Công ty TNHH Đ2 nộp theo biên lai thu tiền số 0003555 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, nên Công ty TNHH Đ2 phải nộp tiếp số tiền án phí là 26.148.400 đồng.

- Hoàn lại Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.414.000đồng theo biên lai thu số 0011468 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên án công khai lúc 8 giờ ngày 12/03/2026./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 5 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt

